

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP NGỌC HÒI
(Kèm theo Quyết định số: 130 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2024 được phê duyệt trong KH 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch năm 2023	Ước TH năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tỉ lệ giữa Kế hoạch năm 2024 và ước thực hiện năm 2023 (%)
I	Các chỉ tiêu về sản phẩm chính						
1	Cung ứng tiêu thụ DVMTR	Ha.năm	7.461,21	7.941,14	7.899,78	7.899,78	100,0%
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	Ha.năm	1.039,79	1.380,70	1.350,37	1.350,37	100,0%
-	Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ	Ha.năm	6.354,12	6.511,11	6.500,76	6.500,76	100,0%
-	Rừng trồng sản xuất	Ha.năm	53,30	42,12	41,44	41,44	100,0%
-	Rừng trồng phòng hộ	Ha.năm	14,00	7,21	7,21	7,21	100,0%
2	Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất	Ha.năm	14.093,10	14.123,5	14.123,5	14.123,5	100,0%
3	Quản lý bảo vệ rừng trồng	Ha.năm	22,90	22,90	22,90	22,90	100,0%
4	Hợp tác kinh doanh tole	Tr.đồng	130,00	0	0	0	
II	Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu						
1	Vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	9.519,16	10.190,47	10.040,02	10.040,02	100,0%
2	Tổng Doanh thu	Tr.đồng	9.610,78	9.891,97	12.737,84	11.631,86	91,3%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	43,00	253,09	260,74	237,60	91,1%
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	34,00	202,47	105,29	190,08	180,5%
5	Đóng góp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng	110,19	179,95	991,85	145,00	14,6%
III	Tổng lao động	Người	41,00	45,00	47,00	47,00	100,0%
1	Người quản lý	Người			4,00	4,00	100,0%
2	Người lao động	Người			43,00	43,00	100,0%
IV	Tổng quỹ tiền lương	Tr.đồng	4.156,58	4.808,55	5.349,40	5.685,06	106,3%

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP NGỌC HÒI
(Kèm theo Quyết định số: 130 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung đầu tư	ĐVT	Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 được UBND Tỉnh phê duyệt							Kế hoạch năm 2024				
			Khối lượng	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Kế hoạch 2024		Khối lượng	Kinh phí	Trong đó:		
					Ngân sách nhà nước	Quỹ BVR	Vốn DN, huy động khác	Khối lượng	Kinh phí			NSNN	Nguồn DVMTR	Vốn DN, HD khác
	TỔNG SỐ			65.728,32	22.639,7	27.947,7	15.141,0		13.258,28		12.415,64	4.237,06	6.012,89	2.165,69
I	Lâm sinh			59.178,32	21.139,7	26.447,7	11.591,0		12.508,28		10.289,97	4.237,06	6.012,89	40,02
1	Quản lý bảo vệ rừng	ha.năm	107.886,05	47.587,32	21.139,65	26.447,67	0,00	21.577,21	9.450,78	22.046,20	9.998,92	4.237,06	5.754,99	6,87
a	Rừng có dịch vụ môi trường rừng	ha.năm	37.306,05	26.447,67	0,00	26.447,67	0,00	7.461,21	5.222,85	7.899,78	5.754,99	0,00	5.754,99	0,00
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	ha.năm	5.199,0	3.685,02		3.685,02		1.040	727,85	1.350,37	983,74		983,74	
-	Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ	ha.năm	31.770,6	22.524,08		22.524,08		6.354	4.447,88	6.500,76	4.735,80		4.735,80	
-	Rừng trồng	ha.năm	336,5	238,57		238,57		67	47,11	48,65	35,44		35,44	
b	Rừng không có dịch vụ môi trường rừng	ha.năm	70.580,0	21.139,65	21.139,7	0,0	0,0	14.116,0	4.227,93	14.146,42	4.243,93	4.237,06	0,00	6,87
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	ha.năm	70.465,5	21.139,7	21.139,65			14.093,10	4.227,93	14.123,52	4.237,06	4.237,06		
-	Rừng trồng	ha.năm	114,5	0,00	0,00			22,90		22,90	6,87			6,87
2	Trồng rừng sản xuất	ha		10.491,00	0,00	0,00	10.491,00	150,00	3.057,50	20,23	291,05	0,00	257,90	33,15
-	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	ha	200,0	6.692,0			6.692,0	50,0	1.673,00	0,0	0,00			
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2	ha	150,0	2.109,0			2.109,0	50,0	703,00	20,23	291,05		257,90	33,15
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3	ha	100,0	1.363,0			1.363,0	50,0	681,50					
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 4	ha	50,0	327,0			327,0		0,00					
3	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên có trồng bổ sung	ha	1.000,0	1.100,0			1.100		0	0,0	0,00	0,00	0,00	0,00
II	Cơ sở hạ tầng		2,0	1.500,0	1.500,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	820,00	0,00	0,00	820,00
-	Nhà ở công nhân bảo vệ rừng	Cái	1,0	1.000,0	1.000,0				0	1	820,00			820,00
-	Trạm QLBV rừng phòng hộ	Cái	1,0	500,0	500,0				0					
III	Nội dung đầu tư khác		0,0	5.050,00	0,0	1.500,0	3.550,0		750,00		1.305,67	0,00	0,00	1.305,67
-	Xây dựng phương án QLBV rừng bền vững	PA	1,0	2.800,0		1.500,0	1.300,0							
-	Trồng cây ngăn chặn lấn chiếm đất lâm nghiệp	ha	250,0	1.250,0			1.250	50	250,00	15	125,67			125,67
-	Sửa chữa văn phòng, nhà làm việc Công ty	cái	2,0	1.000,0			1.000	1	500,00	1	700,00			700,00
-	Xây dựng chốt bảo vệ rừng	cái								2	480,00			480,00